

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

FE-2

Ngày Sửa Đổi: 12-Thg2-2019

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 37

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: FE-2
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Axit hữu cơ
Mã sản phẩm: HM000682

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Chất Khử Sắt
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Tồn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng

Nhóm 2 - H319

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo

Tiêu ngữ hiểm họa H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
 P280 - Wear eye protection/face protection
Ứng phó P305 + P351 + P338 - **NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
 P337 + P313 - Nếu tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
Bảo quản Không có
Thải bỏ Không có

Chứa

Chất

Axit citric

Số CAS

77-92-9

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học hay độc (PBT)

Chất này không được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Axit citric	77-92-9	60 - 100%	Category 2 - (H319)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

Mắt Trong trường hợp có phơi nhiễm, hoặc nghi ngờ phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức sau khi xong.

Da Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.

Ăn phải KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy**Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy**

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại. Bụi hữu cơ gặp nguồn phát lửa có thể gây nổ nếu nồng độ đủ cao. Khuyến khích thực hành quản lý nhà cửa tốt để giảm thiểu nguy cơ.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy**Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy**

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ**6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp**

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Bảo đảm thông khí đầy đủ

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Mức lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản**7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn****Phòng Ngừa Khi Xử Lý**

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ**Thông tin lưu trữ**

Tránh xa căn cứ. Tránh xa chất oxy hóa. Lưu trữ ở nơi mát và khô. Sản phẩm có thời hạn sử dụng 60 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân**8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp****8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp**

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí.

Thuật

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân**Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân**

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp	Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.
Bảo Vệ Tay	Mặt nạ chống bụi/sương. (N95, P2/P3) Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu hơn (đề nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với >480 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.35 mm dày) Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Bảo Vệ Mắt	Đồ làm việc bình thường Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
Thông tin khác	Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Rắn	Màu: Trắng
Lý:	
Mùi: Không mùi	Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin
Tính chất	Giá trị
Nhận Xét/ - Phương pháp	
pH:	2 - 2.2
Điểm Đông	Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm Rót	Không có dữ liệu
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu
Điểm Chớp Cháy	Không có dữ liệu
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	65
Giới hạn cháy dưới	8
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Áp Suất Hơi	Không có dữ liệu
Tỷ Trọng Hơi	Không có dữ liệu
Khối Lượng Riêng	1.665
Độ Tan Trong Nước	Tan trong nước
Độ tan trong các dung môi khác	Không có dữ liệu
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy	1000 °C / 1832 °F
Nhiệt Độ Phân Hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không có dữ liệu
Tính Chất Nổ	Không có thông tin
Tính Chất Oxy Hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Trọng Lượng Phân Tử	192.13
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)	Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất kiềm mạnh. Chất oxy hóa mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học

Độc Tính Cấp

Hít phải

Có thể gây kích ứng nhẹ ở đường hô hấp.

Tiếp Xúc Với Mắt

Gây kích ứng mắt

Tiếp Xúc Với Da

Có thể gây kích ứng da nhẹ.

Ăn phải

Gây kích ứng miệng, cổ họng và dạ dày. Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data

Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Axit citric	77-92-9	5400 mg/kg (Rat) 5790 mg/kg (Mouse) 11,700 mg/kg (Rat)	> 2000 mg/kg	Không có dữ liệu

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Axit citric	77-92-9	Không kích ứng da khi thử trên thỏ.

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Axit citric	77-92-9	Gây kích ứng mắt trung bình

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Axit citric	77-92-9	Thử nghiệm dán da trên những người tình nguyện không có các biểu hiện mẫn cảm

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Axit citric	77-92-9	Không có thông tin

Chất	Số CAS	

Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen		
Axit citric	77-92-9	Không thể hiện tác dụng gây đột biến gen trong các thử nghiệm trên động vật
Các Tác dụng gây Ung thư		
Axit citric	77-92-9	Không gây tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật
Độc tính sinh sản		
Axit citric	77-92-9	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm.
STOT - tiếp xúc một lần		
Axit citric	77-92-9	Không có dữ liệu chứng tỏ có đủ chất lượng.
STOT - tiếp xúc nhiều lần		
Axit citric	77-92-9	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Hiểm họa hít phải qua miệng		
Axit citric	77-92-9	Nuốt vào không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe.

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Axit citric	77-92-9	EC50 (72h) 18000 mg/L (Chlorella vulgaris) NOEC (8d) 425 mg/L (cell density) (Scenedesmus quadricauda) LOEC (8d) >80 mg/L (Microcystis aeruginosa)	LC50 (96h) 1516 mg/L (Lepomis macrochirus) LC50 (48h) 440 mg/L (Leuciscus idus melanotus) LC50 (96h) >100 mg/L (Pimephales promelas)	TT (72h) 485 mg/L (Entosiphon sulcatum)	TLM96 100-330 ppm (Crangon crangon) EC50 (24h) 1535 mg/L (Daphnia magna) LC50 (48h) 160 mg/L (Daphnia magna) EC50 (48h) >50 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Có thể phân hủy sinh học.

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Axit citric	77-92-9	Để phân hủy sinh học (97% @ 28d)

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Không tích tụ sinh học.

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Axit citric	77-92-9	-1.61 to -1.80

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Axit citric	77-92-9	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các phương pháp thải bỏ

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Chôn trong bãi rác cấp phép theo quy định liên bang, tiểu bang và địa phương.

Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương. Có thể xử lý bao bì bị nhiễm độc bằng cách: đóng gói lại bao bì không thể chứa bất kỳ chất

nào, hoặc xử lý bao bì để loại bỏ phần hóa chất dư, hoặc xử lý bao bì để đảm bảo phần hóa chất dư không còn nguy hại nữa, hoặc bỏ bao bì vào bãi rác thương mại.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển

Thông Tin Về Vận Chuyển

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

IMDG/IMO

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

IATA/CAO

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 12-Thg2-2019

Lý Do Sửa Đổi Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m³ - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc

OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn

TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc

w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn